

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 03 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Ms	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		121,963,613,893	134,423,396,864
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79,854,921,810	80,884,891,884
1.Tiền	111	V.01	15,154,921,810	38,887,870,233
2.Các khoản tương đương tiền	112		64,700,000,000	41,997,021,651
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	13,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			13,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,053,737,467	18,382,027,812
1. Phải thu của khách hàng	131		14,459,071,817	16,398,775,203
2. Trả trước cho người bán	132		1,033,642,651	1,104,644,501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,637,260,104	954,845,213
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(76,237,105)	(76,237,105)
IV. Hàng tồn kho	140		24,551,128,308	21,488,985,089
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25,428,884,939	22,293,243,820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(877,756,631)	(804,258,731)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		503,826,308	667,492,079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55,270,132	121,556,999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	3,455,090	103,464,845
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		445,101,086	442,470,235
B/. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		61,360,799,551	61,227,580,179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38,500,000	65,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	38,500,000	65,800,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		32,105,916,930	33,050,015,248
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,163,188,302	8,205,314,442
- Nguyên giá	222		46,504,702,565	46,065,239,101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,341,514,263)	(37,859,924,659)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36,249,714	72,668,178
- Nguyên giá	228		145,688,400	145,688,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109,438,686)	(73,020,222)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	24,906,478,914	24,772,032,628
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15,135,294,676	13,901,210,405
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15,890,000,000	15,890,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(754,705,324)	(1,988,789,595)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,081,087,945	14,210,554,526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,276,587,945	8,406,054,526
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		5,804,500,000	5,804,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	270		183,324,413,444	195,650,977,043

NGUỒN VỐN	Ms	TM	30/09/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A/. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		31,800,773,588	52,912,224,833
I. Nợ ngắn hạn	310		31,645,023,588	52,328,761,473
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		9,748,276,226	19,425,648,110
3. Người mua trả tiền trước	313		253,058,788	297,148,278
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,492,049,702	7,781,293,403
5. Phải trả người lao động	315		6,424,885,410	7,970,277,493
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,159,586,360	5,721,001,360
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,207,998,470	9,962,363,103
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(640,831,368)	1,171,029,726
II. Nợ dài hạn	330		155,750,000	583,463,360
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		155,750,000	155,750,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	427,713,360
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B/. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 + 430)	400		151,523,639,856	142,738,752,210
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	151,523,639,856	142,738,752,210
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(347,276,838)	(347,276,838)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			218,604,499
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47,363,964,350	40,841,953,321
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,259,584,047	5,259,584,047
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	1,026,915,832
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,247,368,297	10,738,971,349
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		183,324,413,444	195,650,977,043

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		76,788,099	14,301,635,089
Trong đó : Giữ hộ Công ty mua bán nợ			
Tài sản thuộc diện hủy bỏ			
Tài sản không có giá trị thu hồi		76,788,099	76,788,099
Thành phẩm giữ hộ khách hàng			14,224,846,990
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		658,707,882	658,707,882
5. Ngoại tệ các loại : - USD		12,054.51	11,884.48
- JPY			
- EUR		36,428.35	288.68
- GBP			
- FF			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 03 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2010	2009	2010	2009
1	2		3			4
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	80,078,896,388	61,014,689,742	258,263,140,841	197,531,152,597
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,444,788,950	1,347,304,192	9,812,973,713	5,625,947,138
+Chiết khấu thương mại			2,208,677,220	1,096,313,476	9,067,224,244	4,489,003,063
+Giá trị hàng bán bị trả lại			-	-	26,135,040	334,432,658
+Thuế TTĐB phải nộp			236,111,730	250,990,716	719,614,429	802,511,417
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		77,634,107,438	59,667,385,550	248,450,167,128	191,905,205,459
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	60,004,620,189	39,766,141,234	187,284,166,068	125,847,785,529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,629,487,249	19,901,244,316	61,166,001,060	66,057,419,930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,186,164,816	585,532,052	5,521,750,113	2,288,038,701
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(1,012,156,684)	42,932,435	(365,113,031)	284,878,412
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		13,392,541,580	12,999,552,677	36,369,989,531	41,402,341,527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,212,221,699	3,994,585,925	15,319,643,258	10,600,411,552
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2,223,045,470	3,449,705,331	15,363,231,415	16,057,827,140
11. Thu nhập khác	31		452,389,705	79,352,000	978,367,200	373,599,196
12. Chi phí khác	32		35,032,301	3,257,658	37,032,310	69,848,983
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		417,357,404	76,094,342	941,334,890	303,750,213
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2,640,402,874	3,525,799,673	16,304,566,305	16,361,577,353
- Trong đó: LN không chịu thuế TNDN						-
- Lợi nhuận chịu thuế			2,640,402,874	3,525,799,673	16,304,566,305	16,361,577,353
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	327,317,899	440,724,959	2,035,338,328	2,045,197,170
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,313,084,975	3,085,074,714	14,269,227,977	14,316,380,183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		273	364	1,683	1,686

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đỗ Thị Thanh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 03 NĂM 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Ms	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2010	2009
1	2	3	4	5
I~Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		260,285,026,180	180,898,370,702
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(213,665,995,947)	(125,884,654,964)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(25,463,204,419)	(21,658,928,736)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,665,980,919)	(4,373,521,511)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,126,087,225	4,042,782,492
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31,012,491,061)	(31,370,606,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,396,558,941)	1,653,441,533
II~Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13,000,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13,000,000,000	36,613,151,779
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,539,756,867	1,657,201,132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18,539,756,867	25,270,352,911
III~Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,173,168,000)	(7,154,574,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(10,173,168,000)	(7,154,574,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1,029,970,074)	19,769,220,444
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80,884,891,884	15,142,751,553
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	79,854,921,810	34,911,971,997

Ngày 14 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đỗ Thị Thanh Loan

Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHƯỜNG DƯƠNG

Địa chỉ: 379 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q.1

Mẫu số B09 -DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Theo giấy chứng nhận ĐKKD số 4103002362 do Sở KH&ĐT cấp ngày 02/06/2004 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 26/12/2005, thay đổi lần 2 ngày 26/05/2008
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ **01/01/2010** kết thúc vào ngày **31/12/2010**)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo chuẩn mực kế toán
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn hoặc ngắn hạn, các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền với số tiền có thể xác định rõ ràng và ít chịu rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Tỉ giá bán ra của ngân hàng Ngoại thương TP.HCM theo thời điểm
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho Vật tư gồm giá mua, chi phí vận chuyển bốc xếp, thuế nhập khẩu (nếu có), thành phẩm gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng, quyết định 206
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát: không
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: đầu tư góp vốn
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo qui định hiện hành
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chưa có
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước dài hạn của Công ty phản ánh giá trị của bao bì, chai kết, công cụ dụng cụ chờ phân bổ.
 - + Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Tiền thuê đất, tiền điện, chi phí marketing, chi phí hỗ trợ bán hàng.
- Cơ sở để xác nhận những khoản phải trả là hợp đồng, Kwh thực tế sử dụng, theo kế hoạch năm
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo kế hoạch, hợp đồng
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chưa đánh giá lại
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng CĐKT là CL tỷ giá phát sinh theo từng thời điểm tỷ giá bình quân liên ngân hàng
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực số 14
- Doanh thu bán hàng: Đã đồng thời thỏa mãn tất cả 05 điều kiện sau
 - + DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua
 - + DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không có
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Đã tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện sau
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- + Chi phí tài chính ghi trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- + Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định theo tờ khai thuế TNDN quý
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: chưa có
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

				ĐVT : Đồng	
01. Tiền		Cuối quý 3		Đầu năm	
- Tiền mặt		5,597,084			789,134
- Tiền gửi ngân hàng		15,149,324,726			38,887,081,099
- Các khoản tương đương tiền		64,700,000,000			41,997,021,651
	Cộng	79,854,921,810			80,884,891,884
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Cuối quý 3		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn					
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn					
- Đầu tư ngắn hạn khác					13.000.000.000

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/

loại cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cộng	-	13,000,000,000
03. Các khoản phải thu khác	Cuối quý 3	Đầu năm
*Lãi TGNH tạm trích trước		916,221,922
*Hàng bán trả về HQ giữ lại kiểm tra	788,090	788,090
*Tạm ứng án phí vụ kiện Kiều Quốc Tuấn		20,835,000
*Nộp phạt vi phạm HC về hoá đơn	3,200,000	5,200,000
*Phí nhận hàng nhập khẩu	6,139,490	4,322,769
*Thuế TNCN tháng 12/2009		7,477,432
*Mủ PVC cho Cty CP BB Bìa SG mượn	166,658,859	
*Màng co chờ nhà cung cấp bù	178,687	
*Công nợ TTPP SG Co-op (hồ sơ đang chờ xử lý)	1,444,394,600	
*Tiền hoàn thuế TNCN năm 2009	15,820,378	
*Lệ phí HQ	80,000	

Cộng	1,637,260,104	954,845,213
-------------	----------------------	--------------------

04. Hàng tồn kho	Cuối quý 3	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	20,514,580,299	19,167,138,516
- Công cụ, dụng cụ	39,889,686	54,396,309
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	843,334,303	787,191,643
- Thành phẩm	4,029,566,459	2,269,591,738
- Hàng gửi đi bán	1,514,192	14,925,614
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25,428,884,939	22,293,243,820

05. Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối quý 3	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	3,455,090	103,464,845
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế Giá trị gia tăng		
+ Thuế Nhập khẩu	3,455,090	25,926,275
+ Thuế Thu nhập cá nhân		77,538,570
Cộng	3,455,090	103,464,845

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác	Cuối quý 3	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	38,500,000	65,800,000
+ Phải thu CB CNV cổ phiếu bán trả chậm	38,500,000	65,800,000
Cộng	38,500,000	65,800,000

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý 3	4,303,100,396	37,965,453,391	3,233,105,117	610,444,561	-	46,112,103,465
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	52,599,100	340,000,000				392,599,100
- Sửa chữa lớn TSCĐ						-
- Tăng khác (điều chỉnh)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (điều chỉnh)						-
Số dư cuối quý 3	4,355,699,496	38,305,453,391	3,233,105,117	610,444,561	-	46,504,702,565
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý 3	2,934,391,847	33,289,342,458	2,125,842,778	500,710,972		38,850,288,055
- Khấu hao trong quý	49,195,317	345,045,463	74,182,761	22,802,667	-	491,226,208
- Tăng khác (điều chỉnh)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (điều chỉnh)						-
Số dư cuối quý 3	2,983,587,164	33,634,387,921	2,200,025,539	523,513,639		39,341,514,263
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu quý	1,368,708,549	4,676,110,933	1,107,262,339	109,733,589		7,261,815,410
- Tại ngày cuối quý	1,372,112,332	4,671,065,470	1,033,079,578	86,930,922		7,163,188,302

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện V/tải Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu quý					-
- Thuê tài chính trong quý					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu quý					-
- Khấu hao trong quý	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu quý					-
- Tại ngày cuối quý					-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong quý
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý				145,688,400		145,688,400
- Mua trong quý						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý	-	-	-	145,688,400		145,688,400
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý				97,299,198		97,299,198
- Khấu hao trong quý	-	-	-	12,139,488		12,139,488
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	-	-	109,438,686		109,438,686
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu quý				48,389,202		48,389,202
- Tại ngày cuối quý				36,249,714		36,249,714

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối quý 3

Đầu năm

- Chi phí XD CB dở dang

24,906,478,914

24,772,032,628

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Chi phí tư vấn di dời nhà máy

301,322,312

301,322,312

+ Chi phí giám sát khoan giếng-Di dời NM

2,550,000

2,550,000

+ Chi phí khoan thăm dò, quan trắc ...nước ngầm tại KCN MP3

147,050,908

147,050,908

+ Chi phí khoan khảo sát địa hình địa chất

172,727,272

172,727,272

+ Chi phí quản lý dự án MP3

265,000

265,000

+ Quyền sử dụng đất Mỹ Phước 3

23,486,167,500

23,486,167,500

+ Quyền sử dụng đất tại Q.Tân Phú

90,909,090

90,909,091

+ Phần mềm ERP

525,586,000

525,586,000

+ Tư vấn thiết kế TC, BC KTKT Q.Tân Phú

179,900,832

45,454,545

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
				-
Giá trị hao mòn lũy kế				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
				-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư"

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối quý 3		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con				
+Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+Về giá trị				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+Về giá trị				
c- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Góp vốn thành lập Cty Cổ phần ĐT & KD CSHT KCN Sa	225,000	2,250,000,000	225,000	2,250,000,000
+ Góp vốn vào cty cổ phần Bia NGK Sài Gòn -Tây Đô	650,000	6,500,000,000	650,000	6,500,000,000
+ Góp vốn vào Quỹ đầu tư Sabeco 1	7,000	7,140,000,000	7,000	7,140,000,000
Cộng		15,890,000,000		15,890,000,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+Về số lượng (đối với cổ phiếu,)				
+Về giá trị				
Cộng		31,780,000,000		31,780,000,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý 3		Đầu năm	
- Chi phí bao bì chờ phân bổ	8,276,587,945		8,406,054,526	
Cộng	8,276,587,945		8,406,054,526	
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý 3		Đầu năm	
- Vay ngắn hạn				
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng	-		-	
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý 3		Đầu năm	
- Thuế GTGT	1,318,971,994		1,926,895,297	
+ Thuế GTGT hàng nội địa	1,318,971,994		1,926,895,297	
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	68,381,814		100,334,684	
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	78,138,832		2,708,781,423	
- Thuế thu nhập cá nhân	19,965,062			
- Thuế thu nhập khẩu trừ 10%	4,432,000		7,710,000	
- Thuế tài nguyên	2,160,000		1,440,000	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			3,036,131,999	
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	1,492,049,702		- 7,781,293,403	
17. Chi phí phải trả	Cuối quý 3		Đầu năm	
- Trích trước chi phí bốc xếp, vận chuyển ... (TK 3351)	3,692,951,262		1,968,323,899	

- Chi phí thù lao HĐQT, BKS. (TK 3351)	38,000,000	35,000,000
- Trích trước tiền thuê đất ... (TK 3351)	4,653,431,657	
- Trích trước phí BVMT, chi phí kiểm toán, chi phí khác ... (TK 3351)		435,925,133
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, CKKM. marketing... (TK 3357)	2,707,472,472	3,281,752,328
- Trích trước tiền điện (TK 3352)	67,730,969	
Cộng	11,159,586,360	5,721,001,360
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý 3	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	186,372,070	186,354,641
- Kinh phí công đoàn	193,452,929	215,851,105
- Bảo hiểm xã hội	219,705,091	388,125
- Bảo hiểm y tế, TN	59,158,992	9,054,331
- Bảo hiểm thất nghiệp	19,937,906	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,256,996,400	2,327,446,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Cổ tức phải trả	226,160,000	6,160,508,000
+ Tổng công ty		3,034,500,000
+ Cổ đông khác	226,160,000	3,126,008,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46,215,082	1,062,760,901
* Tiền đóng thuế XNK (TK 33881)	17,743,590	17,743,590
* Tiền bán Chu-Hi (TK 33881)	7,565,000	7,565,000
* Thành phẩm khách hàng gửi kho		5,467,479
* Bán hồ sơ mời thầu (TK 33881)	3,000,000	
* Bao bì là TS thiếu chờ xử lý đã thu hồi được (TK 33881)	309,000	309,000
* Phí bảo vệ máy ATM (TK 33885)	4,500,000	1,500,000
* Tiền phạt hủy hoá đơn (TK 33886)	5,280,000	3,260,000
* Phải trả CB CNV khen thưởng vượt KH (TK 33884)	7,817,492	1,026,915,832
Cộng	3,207,998,470	9,962,363,103
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý 3	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
Cộng	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối quý 3	Đầu năm
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý 3	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10
Số dư đầu quý 3/2009	85,000,000,000	0		(347,276,838)	0	0	33,225,185,523	3,749,973,308	(571,276,821)	13,262,823,401	134,319,428,573
*Tăng trong quý	-	-		-	-	-	-	-	1,261,752,557	3,085,074,714	4,346,827,271
*Giảm trong quý	-	-		-	-	-	-	-	381,734,621	7,187,443,178	7,569,177,799
											-
Số dư cuối quý 3/2009	85,000,000,000	-		(347,276,838)	-	-	33,225,185,523	3,749,973,308	308,741,115	9,160,454,937	131,097,078,045
Số dư đầu quý 3/2010	85,000,000,000	-		(347,276,838)	-	-	47,363,964,350	5,259,584,047	(188,186,368)	11,956,143,002	149,044,228,193
*Tăng trong quý	-	-		-	-	-	-	-	-	2,313,084,975	2,313,084,975
- Cục Thuế TP bù trừ thu NSNN do nộp dư											-
- Điều chỉnh Tiền lương cuối năm											
- Mua cổ phiếu quỹ											
- Bổ sung từ LN còn lại của năm 2009											
- Lợi nhuận										2,313,084,975	2,313,084,975
*Giảm trong quý	-	-		-	-	-	-	-	452,645,000	21,859,680	474,504,680
- Trích thưởng BĐH và CB CNV											-
- Chi từ các quỹ									452,645,000		452,645,000
- Cục Thuế TP bù trừ thu NSNN do nộp dư										21,859,680	
											-
Số dư cuối quý 3/2010	85,000,000,000	-		(347,276,838)	-	-	47,363,964,350	5,259,584,047	(640,831,368)	14,247,368,297	150,882,808,488

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý 3	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	43,350,000,000	43,350,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41,650,000,000	41,650,000,000
Cộng	85,000,000,000	85,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ	22,360	22,360
-------------------------	--------	--------

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

d- Cổ phiếu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu thường	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2006 đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty bao gồm việc thay đổi mệnh giá cổ phiếu của Công ty từ 100.000 đồng/cổ phiếu xuống 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty cũng sẽ tăng từ 850.000 cổ phiếu lên 8.500.000 cổ phiếu. Việc thay đổi này nhằm phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán.

e- Các quỹ của doanh nghiệp	-	
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* <i>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</i>		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

-

23. Nguồn kinh phí	Quý 3 năm nay	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài	Quý 3 năm nay	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		

- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : đồng	
	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	80,078,896,388	61,014,689,742
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng	80,078,896,388	61,014,689,742
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	2,444,788,950	1,347,304,192
Trong đó :		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Chiết khấu thương mại	2,208,677,220	1,096,313,476
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế Tiêu thụ đặc biệt	236,111,730	250,990,716
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	77,634,107,438	59,667,385,550
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	60,004,620,189	39,766,141,234
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	60,004,620,189	39,766,141,234
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,185,388,085	584,985,656
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	776,731	546,396
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2,186,164,816	585,532,052
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	221,927,587	42,932,435
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1,234,084,271)	
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	(1,012,156,684)	42,932,435
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên doanh thu chịu thuế năm hiện hành	327,317,899	440,724,959
- Đ/C chi phí thuế thu nhập của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành		

32. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	57,450,502,618	36,793,559,040
- Chi phí nhân công	9,469,774,144	8,270,240,797
- Chi phí khấu hao TSCĐ	503,365,696	478,558,086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,324,141,275	4,183,181,271
- Chi phí khác bằng tiền	9,428,079,350	7,618,636,161
Cộng	80,175,863,083	57,344,175,355

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

ĐVT : đồng

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 3 năm nay Quý 3 năm trước

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đỗ Thị Thanh Loan